TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2022/HNGĐ-PT
Ngày: 22 tháng 3 năm 2022
V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Tuyết Mai

Các Thẩm phán: Ông Vũ Văn Giáp

Ông Hoàng Tuấn Anh.

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Nguyễn Thị Minh Sự, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh BN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN tham gia phiên tòa: Bà Thân Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh BN xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2021/TLPT-HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2021 về việc "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 19/2021/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện GB bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 13/2021/QĐPT-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Vũ Thị N, sinh năm 1972

- Bị đơn: Ông Vũ Quang K, sinh năm 1972

Cùng địa chỉ: Thôn LA, xã SG, huyện GB, tỉnh BN

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Vũ Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn bà Vũ Thị N trình bày: Bà kết hôn với ông Vũ Quang K năm 1993, trước khi kết hôn, hai bên có được tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã SG, huyện GB, tỉnh BN.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, ông K không quan tâm đến gia đình và vợ con, mỗi lần uống rượu lại chửi bới và có những lời lẽ xúc phạm bà trước mặt gia đình và

đồng nghiệp. Vợ chồng vẫn sống cùng nhà nhưng mỗi người 01 phòng, ly thân đã lâu và không còn tình cảm, nên bà đề nghị Tòa án cho bà được ly hôn ông K.

Con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Vũ Minh N1, sinh ngày 07/6/1995, Vũ Ngọc H, sinh ngày 20/8/2003 và Vũ Quang T, sinh ngày 06/4/2010. Hiện nay cháu N1 đã trưởng thành, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi ly hôn bà xin được nuôi cả hai con và yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con chung cho bà mỗi tháng 2.000.000đồng/1 cháu cho đến khi các cháu trưởng thành. Đến thời điểm xét xử sơ thẩm, cháu H đã đủ 18 tuổi nên bà N không đề nghị Tòa án giải quyết, bà xin được nuôi cháu T và yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đồng.

Tài sản chung: Vợ chồng có 300m^2 đất ở trên có nhà hai tầng và 1.500m^2 đất ao tại thôn LA, xã SG, huyện GB. Bà đề nghị được sở hữu phần đất có nhà để có điều kiện nuôi con còn ông K sử dụng một ½ thửa đất phần không có nhà, bà sẽ có trách nhiệm trích trả cho ông K bằng tiền.

Đối với tài sản là đất ao vợ chồng mua đấu thầu của thôn, bà đề nghị Tòa án xem xét, nếu sau này ông K bán cho ai thì phải có trách nhiệm trả cho bà ½ giá trị.

Công nợ: Năm 2011, bà vay tiền hộ ông K để làm ăn, đến nay ông K vẫn chưa trả hết, số tiền còn nợ là 45.000.000 đồng và 01 cây vàng tương đương 45.000.000 đồng. Bà yêu cầu ông K phải trả bà số tiền và vàng trên, tổng là 90.000.000 đồng nhưng nay bà xin rút và không yêu cầu ông K trả nợ nữa.

Bị đơn ông Vũ Quang K trình bày: Ông xác nhận lời khai của bà Vũ Thị N về quá trình kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng. Ông xác định vợ chồng không còn tình cảm nên ông cũng đồng ý ly hôn.

Con chung: Vợ chồng có 03 con chung như bà N trình bày là đúng, cháu N1 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi ly hôn ông xin nuôi H và cháu T, ông không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con chung.

Tài sản: Đối với nhà và đất bà N yêu cầu chia, quan điểm của ông là nhà đất đứng tên ông đã được pháp luật công nhận thì là tài sản của ông. Theo kết quả định giá là 1.143.992.560đồng, ông đề nghị được sử dụng toàn bộ nhà đất và trích trả bà N 800.000.000đồng.

Công nợ: Vợ chồng không nợ ai và không có ai nợ vợ chồng ông.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà N rút yêu cầu chia tài sản của vợ chồng để bà và ông K tự thỏa thuận.

Với nội dung trên, Tòa án nhân dân huyện GB đã: Căn cứ các Điều 51, 55, 58, 81,82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 147, 227, 228, 235, 262, 264, 266, 271 và Điểm c, K 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án; Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Vũ Thị N và ông Vũ Quang K.

2. Con chung: Giao cho ông Vũ Quang K nuôi cháu Vũ Quang Tiến, sinh ngày 06/4/2010. Cấp dưỡng nuôi con: Ông K không yêu cầu.

Bà N được quyền đi lại thăm nom con chung. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Tài sản: Đình chỉ yêu cầu giải quyết chia tài sản chung của bà Vũ Thị N.

4. Công nợ: Không giải quyết.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14/9/2021, bà Vũ Thị N kháng cáo bản án sơ thẩm, bà đề nghị cấp phúc thẩm giao cháu Vũ Quang Tiến cho bà nuôi dưỡng.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Vũ Thị N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử từ lúc thụ lý đến lúc xét xử vụ án là đúng với quy định của pháp luật; Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Vũ Thị N, sửa quyết định của bản án sơ thẩm, giao cháu Vũ Quang Tiến cho bà N nuôi dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

[1] Tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Vũ Thị N kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định, do vậy kháng cáo của các đương sự là hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Nội dung: Bà Vũ Thị N và ông Vũ Quang K kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn tại UBND xã Song Giang năm 1993, đảm bảo mọi điều kiện kết hôn theo luật định, vì vậy đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng bất đồng quan điểm, vợ không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống dẫn tới tình cảm phai nhạt. Cả hai đều xác định tình cảm không còn và đều đồng ý ly hôn. Tòa án cấp sơ thẩm xét thấy yêu cầu xin ly hôn của hai bên là phù hợp với thực tế mâu thuẫn vợ chồng và công nhận sự thuận tình ly hôn của các đương sự là đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bà Vũ Thị N thì thấy:

Bà Vũ Thị N và ông Vũ Quang K có 03 con là Vũ Minh N1, sinh ngày 07/6/1995, Vũ Ngọc H, sinh ngày 20/8/2003 và Vũ Quang T, sinh ngày

06/4/2010. Cháu N1 và cháu H đã trưởng thành, nên bà N và ông K không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hiện tại ông bà đều đề nghị được nuôi cháu Vũ Quang T.

Xét yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử thấy: cả ông K và bà N có đủ các điều kiện về thu nhập cũng như tình cảm, sự quan tâm, chăm sóc, nuôi dưỡng đối với con chung. Tuy nhiên, việc giao con chung cho ai nuôi dưỡng thì ngoài điều kiện về thu nhập còn phải xem xét đến việc chăm sóc, giáo dục con chung mới đảm bảo mang lại cuộc sống tốt nhất cho trẻ sau khi vợ chồng ly hôn.

Bà N là giáo viên nên sẽ thuận lợi cho việc dạy cháu T học, trong quá trình giải quyết vụ án tại tòa cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm cháu T đều có nguyện vọng ở cùng bà N. Vì vậy bản án sơ thẩm giao cháu Tiến cho ông K nuôi là chưa phù hợp, không đúng nguyện vọng của cháu Tiến. Do đó, cần sửa án sơ thẩm về con chung và giao cháu Tiến cho bà N nuôi dưỡng là phù hợp.

Cấp dưỡng nuôi con: Do bà Vũ Thị N không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Từ những phân tích trên, chấp nhận kháng cáo của bà Vũ Thị N, sửa bản án sơ thẩm về con chung. Các nội dung khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

[4] Án phí: Do kháng cáo của bà Vũ Thị N được chấp nhận nên bà N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ K 2 Điều 308, Điều 313 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015, quyết định: Chấp nhận kháng cáo của Vũ Thị N, sửa bản án sơ thẩm.

Áp dụng điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 55, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Quan hệ vợ chồng: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Vũ Thị N và ông Vũ Quang K.

2. Con chung: Giao cháu Vũ Quang T, sinh ngày 06/4/2010 cho bà Vũ Thị N trực tiếp nuôi dưỡng kể từ tháng 9/2021 đến khi cháu Tiến đủ 18 tuổi.

Cấp dưỡng nuôi con: Không giải quyết.

Ông Vũ Quang K có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; không lạm dụng việc thăm nom để gây cản trở đến việc nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Tài sản: Đình chỉ yêu cầu giải quyết chia tài sản chung của bà Vũ Thị N.

4. Công nợ: Không giải quyết.

5. Án phí: Bà Vũ Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận bà Vũ Thị N đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí tại biên lai số AA/2015/0001996 ngày 28/01/2021, 300.000 đồng tạm ứng án phí tại biên lai số AA/2015/0002101 ngày 22/9/2021, 16.100.000 đồng tạm ứng án phí tại biên lai số AA/2015/0002060 ngày 04/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GB, tỉnh BN.

Hoàn trả bà Vũ Thị N 300.000 đồng tạm ứng án phí tại biên lai số AA/2015/0002101 ngày 22/9/2021 và 16.100.000 đồng tạm ứng án phí tại biên lai số AA/2015/0002060 ngày 04/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GB, tỉnh BN.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh BN;*
- *TAND huyện GB;*
- *Chi cục THADS huyện GB;*
- *Các đương sự*

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Tuyết Mai